MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	13 - 39

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400112623, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 614.049.130.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại : (84 - 67) 3891 166
Fax : (84 - 67) 3891 672
E-mail : vh@vinhhoan.com.vn
Mã số thuế : 1400112623

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại TP. Hồ Chí Minh	569-571-573 (lầu 8,9) Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; mua bán nông sản nguyên liệu và sơ chế, mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; mua bán thủy hải sản, mua bán nông sản thực phẩm, súc sản phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; mua bán hóa chất phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản, nhập khẩu, mua bán phân bón, kinh doanh thuốc thú y thủy sản; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy sản; sản xuất bao bì giấy; in bao bì các loại; xây dựng nhà các loại; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản), kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; mua bán, xuất nhập khẩu gạo; các dịch vụ thú y thủy sản (tư vấn sử dụng thuốc, thức ăn và kỹ thuật nuôi trồng thủy sản).

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng, tuy nhiên giá bán giảm làm cho lợi nhuận kỳ này giảm nhẹ so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thêm 13.893.640 cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 39).

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng	10.522.501.238 VND
- Trích quỹ phúc lợi	4.209.000.495 VND
- Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch cho Ban điều hành	5.000.000.000 VND
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2012 bằng cổ phiếu	138.936.400.000 VND
Cộng	**158.667.901.733 VND**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	01 tháng 4 năm 2007	-
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	01 tháng 4 năm 2007	-
Ông Huỳnh Đức Trung	Thành viên	23 tháng 4 năm 2009	-
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên	25 tháng 4 năm 2011	-
Ông Võ Phú Đức	Thành viên	09 tháng 5 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Tuyết Hoa	Trưởng ban	09 tháng 5 năm 2012	-
Ông Nguyễn Văn Nghệ	Thành viên	28 tháng 3 năm 2008	25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Lâm Triều	Thành viên	25 tháng 4 năm 2013	-
Bà Hồ Thanh Huệ	Thành viên	23 tháng 4 năm 2009	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Tổng Giám đốc	01 tháng 4 năm 2007	-
Ông Đặng Văn Viễn	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	01 tháng 7 năm 2013
Bà Trương Tuyết Phương	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	-
Ông Huỳnh Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	29 tháng 9 năm 2007	-
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2008	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0738/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 03 tháng 8 năm 2013, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc	**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:0197-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2013

an independent member of
BAKER TILLY INTERNATIONAL

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.421.099.591.815**	**2.321.042.641.597**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**53.592.580.770**	**27.875.810.695**
1. Tiền	111		53.592.580.770	27.875.810.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**895.907.661.978**	**823.630.805.013**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	895.907.661.978	823.630.805.013
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**697.127.037.439**	**636.535.254.500**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	597.363.868.308	526.065.356.386
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	23.697.672.566	62.162.293.766
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	77.138.350.628	49.856.086.619
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.072.854.063)	(1.548.482.271)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**706.467.916.855**	**764.414.655.942**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	762.946.298.508	827.827.490.574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(56.478.381.653)	(63.412.834.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**68.004.394.773**	**68.586.115.447**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	754.521.232	539.540.533
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.834.932.337	31.409.583.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	1.083.563.153	352.310.342
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	30.331.378.051	36.284.680.895

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**616.747.899.611**	**561.937.473.538**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**434.255.564.633**	**380.361.705.424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	327.253.046.005	314.158.130.687
Nguyên giá	*222*		*640.463.156.221*	*590.280.999.025*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(313.210.110.216)*	*(276.122.868.338)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	50.172.819.445	50.244.239.045
Nguyên giá	*228*		*51.757.172.240*	*51.703.029.840*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.584.352.795)*	*(1.458.790.795)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	56.829.699.183	15.959.335.692
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**138.213.527.013**	**138.457.388.108**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	146.931.615.690	140.257.242.690
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	7.318.531.264	9.200.574.651
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(16.036.619.941)	(11.000.429.233)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.278.807.965**	**43.118.380.006**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	43.075.346.340	41.914.918.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	1.203.461.625	1.203.461.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.037.847.491.426**	**2.882.980.115.135**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.754.858.196.725**	**1.662.998.091.207**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.754.858.196.725**	**1.662.998.091.207**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	1.280.931.231.542	1.195.139.342.758
2.	Phải trả người bán	312	V.20	243.502.921.928	188.475.477.191
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.21	3.191.770.223	8.172.039.188
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	19.242.720.317	16.790.816.810
5.	Phải trả người lao động	315	V.23	42.029.768.059	30.600.152.260
6.	Chi phí phải trả	316	V.24	7.107.601.938	16.568.749.962
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	51.572.831.549	113.001.379.372
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.26	43.100.000.000	43.100.000.000
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	64.179.351.169	51.150.133.666
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.282.989.294.701**	**1.219.982.023.928**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.282.989.294.701**	**1.219.982.023.928**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	614.049.130.000	475.112.730.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	190.492.000.000	190.492.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(36.897.215.355)	(36.897.215.355)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	515.345.380.056	591.274.509.283
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.037.847.491.426**	**2.882.980.115.135**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		1.079.246,77	921.396,45
	Euro (EUR)		279,24	284,70
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.155.361.387.119	1.730.825.650.716
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	8.201.563.708	712.555.243
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	2.147.159.823.411	1.730.113.095.473
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.926.061.983.685	1.520.643.416.156
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		221.097.839.726	209.469.679.317
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	54.533.160.468	36.102.386.399
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	36.202.279.925	28.416.453.703
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.615.204.628	23.097.559.546
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	109.466.015.616	92.292.954.744
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	22.017.711.629	18.242.381.483
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		107.944.993.024	106.620.275.786
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	173.902.812	6.116.176.329
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	1.749.401.515	1.456.321.647
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.575.498.703)	4.659.854.682
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		106.369.494.321	111.280.130.468
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.21	23.630.721.815	19.098.279.194
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		82.738.772.506	92.181.851.274
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	-	-

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***106.369.494.321***	***111.280.130.468***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V11,V.12	38.007.947.001	29.195.925.484
-	Các khoản dự phòng	03	V.6,V.8,V.16	(2.373.890.479)	1.955.291.674
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3	(193.350.314)	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(49.444.203.775)	(21.357.975.597)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	27.615.204.628	23.097.559.546
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***119.981.201.382***	***144.170.931.575***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.127.213.822)	58.942.981.323
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		64.881.192.066	(91.532.834.575)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36.066.617.531)	(136.895.356.353)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.288.881.510)	(17.696.421.924)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	V.24,VI.4	(27.801.183.731)	(22.843.392.922)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(20.353.496.701)	(1.506.890.065)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		143.852.000	1.500.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.917.449.230)	(10.249.826.627)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.451.402.923***	***(76.110.809.568)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11,V.12, V.13,VII	(49.308.048.774)	(38.237.014.912)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(136.100.000.000)	(433.510.123.274)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.621.928.000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.14	(6.674.373.000)	(39.388.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.545.356.403	13.798.507.486
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(94.915.137.371)***	***(497.336.630.700)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19	2.567.535.542.863	1.299.598.696.632
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19	(2.486.893.281.018)	(999.195.457.968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***80.642.261.845***	***300.403.238.664***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**25.178.527.397**	**(273.044.201.604)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**27.875.810.695**	**294.581.518.046**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		538.242.678	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**53.592.580.770**	**21.537.316.442**

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, thương mại, dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Mua bán thủy hải sản; Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Sản lượng tiêu thụ trong kỳ tăng, tuy nhiên giá bán giảm làm cho lợi nhuận kỳ này giảm nhẹ so với kỳ trước.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thêm 13.893.640 cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2013.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian giao đất (48 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 - 05 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các ao nuôi cá, mua sắm tài sản cố định và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 06 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.813 VND/USD
30/06/2013 : 21.036 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính
Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.186.082.238	2.550.644.567
Tiền gửi ngân hàng	48.406.498.532	25.325.166.128
Cộng	**53.592.580.770**	**27.875.810.695**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm (*)	738.240.977.578	738.217.050.780
Cho Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 vay với lãi suất 0,75%/tháng	157.666.684.400	85.413.754.233
Cộng	**895.907.661.978**	**823.630.805.013**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 600 tỷ VNĐ đã được dùng cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	18.107.807.445	15.708.435.457
Các khách hàng nước ngoài	579.256.060.863	510.356.920.929
Cộng	**597.363.868.308**	**526.065.356.386**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp tài sản cố định (*)	21.776.392.400	60.446.825.826
Các nhà cung cấp nguyên vật liệu	1.921.280.166	1.715.467.940
Cộng	**23.697.672.566**	**62.162.293.766**

(*) Trong đó, khoản tiền thanh toán để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại vùng nuôi Vĩnh Hòa với số tiền là 15.664.600.000 VND.

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 - phải thu tiền hàng thu hộ	18.180.264.999	13.993.287.253
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 - phải thu nguyên vật liệu cho mượn	-	12.014.280.000
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 - lãi cho vay phải thu	1.209.375.133	2.080.359.673
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) - phải thu tiền hàng thu hộ	-	1.134.084.600
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức – phải thu tiền hàng xuất khẩu ủy thác	242.264.039	3.351.641.760
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang – phải thu lãi ứng trước tiền hàng	224.913.780	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.204.305.556	17.208.333.333
Các khoản phải thu khác	77.227.121	74.100.000
Cộng	**77.138.350.628**	**49.856.086.619**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	475.628.208
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.072.854.063	1.072.854.063
Cộng	**1.072.854.063**	**1.548.482.271**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	1.548.482.271
Hoàn nhập dự phòng	(475.628.208)
Số cuối kỳ	**1.072.854.063**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	42.843.196.000
Nguyên liệu, vật liệu	111.566.236.524	61.535.215.170
Công cụ, dụng cụ	2.467.808.267	2.557.566.625
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	367.164.813.776	385.020.665.825
Thành phẩm	244.003.943.131	328.401.709.990
Hàng hóa	7.997.993	35.117.252
Hàng gửi đi bán	37.735.498.817	7.434.019.712
Cộng	**762.946.298.508**	**827.827.490.574**

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm có giá trị là 80 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Natixis – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	63.412.834.632
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.934.452.979)
Số cuối kỳ	**56.478.381.653**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng (*)	30.219.272.051	33.584.680.895
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.106.000	2.700.000.000
Cộng	**30.331.378.051**	**36.284.680.895**

(*) Trong đó, khoản tạm ứng cho các cá nhân để mua đất tại các vùng nuôi với tổng số tiền là 25.294.631.000 VND. Hiện tại, các vùng nuôi này đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng nhưng đã đưa vào khai thác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	225.308.859.595	352.871.266.919	10.907.497.041	1.193.375.470	590.280.999.025
Mua sắm mới	20.932.780.450	8.245.314.583	640.000.000	-	29.818.095.033
Đầu tư xây dựng hoàn thành	16.846.448.240	4.399.284.194	-	-	21.245.732.434
Kết chuyển công cụ, dụng cụ	(39.620.182)	(771.295.629)	-	(70.754.460)	(881.670.271)
Số cuối kỳ	**263.048.468.103**	**364.744.570.067**	**11.547.497.041**	**1.122.621.010**	**640.463.156.221**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.788.342.940	55.431.602.313	2.612.926.910	599.332.520	62.432.204.683
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.239.572.247	213.970.736.987	4.997.963.166	914.595.938	276.122.868.338
Khấu hao trong kỳ	13.161.566.975	23.958.717.728	686.273.468	75.826.830	37.882.385.001
Kết chuyển công cụ, dụng cụ	(25.264.620)	(713.457.379)	-	(56.421.124)	(795.143.123)
Số cuối kỳ	**69.375.874.602**	**237.215.997.336**	**5.684.236.634**	**934.001.644**	**313.210.110.216**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	169.190.190.294	138.779.626.986	5.909.533.875	278.779.532	314.158.130.687
Số cuối kỳ	**193.793.496.447**	**127.407.669.785**	**5.863.260.407**	**188.619.366**	**327.253.046.005**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 307.229.819.217 VND và 127.024.499.732 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	51.027.800.050	675.229.790	51.703.029.840
Tăng trong kỳ	54.142.400	-	54.142.400
Số cuối kỳ	**51.081.942.450**	**675.229.790**	**51.757.172.240**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	468.773.790	468.773.790
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	926.761.551	532.029.244	1.458.790.795
Khấu hao trong kỳ	104.916.402	20.645.598	125.562.000
Số cuối kỳ	**1.031.677.953**	**552.674.842**	**1.584.352.795**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	50.101.038.499	143.200.546	50.244.239.045
Số cuối kỳ	**50.050.264.497**	**122.554.948**	**50.172.819.445**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.067.767.850 VND và 13.036.089.897 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	49.930.000.764	(4.327.532.764)	45.602.468.000
XDCB dở dang	15.959.335.692	16.513.627.925	(21.245.732.434)	11.227.231.183
Chi phí các ao nuôi cá	*14.292.825.909*	*13.175.960.493*	*(18.757.159.859)*	*8.711.626.543*
Xây dựng cơ bản dở dang khác	*1.666.509.783*	*3.337.667.432*	*(2.488.572.575)*	*2.515.604.640*
Cộng	**15.959.335.692**	**66.443.628.689**	**(25.573.265.198)**	**56.829.699.183**

14. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 (i)	6.945.374,95	52.003.709.506	6.945.374,95	52.003.709.506
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) (ii)		8.651.533.184		8.651.533.184
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2(iii)		79.300.000.000		79.300.000.000
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3(iv)		305.000.000		302.000.000
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5(v)		6.671.373.000		-
Cộng		**146.931.615.690**		**140.257.242.690**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000070 ngày 04 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 21 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 69.950.040.000 VND, tương đương 69,95% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 69.453.749.913 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 là 496.290.494 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34473 ngày 19 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số BUS09-03694 ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Bang California, Hoa Kỳ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) 100% vốn điều lệ với số tiền là USD 499,912.00.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401420853 ngày 27 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2 số tiền 79.300.000.000 VND, tương đương 99,13% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401493918 ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3 là 72.000.000.000 VND, tương đương 90% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 305.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty TNHH lương thực thực Vĩnh Hoàn 3 là 71.695.000.000 VND.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401587429 ngày 02 tháng 12 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 25 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5 là 68.000.000.000 VND, tương đương 85% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.671.373.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5 là 61.328.672.000 VND.

Trong năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty con: Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 140171196 ngày 05 tháng 4 năm 2012). Việc góp vốn vào Công ty trên chưa được thực hiện.

15. Đầu tư dài hạn khác

Cho vay vốn trong thời hạn 30 tháng.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ của các công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	8.532.736.987	4.375.457.888
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	7.503.882.954	6.624.971.345
Cộng	**16.036.619.941**	**11.000.429.233**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	11.000.429.233
Trích lập dự phòng bổ sung	5.036.190.708
Số cuối kỳ	**16.036.619.941**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	32.317.994.248	7.022.655.234	(4.721.250.453)	34.619.399.029
Tiền thuê đất	9.596.924.133	-	(1.140.976.822)	8.455.947.311
Cộng	**41.914.918.381**	**7.022.655.234**	**(5.862.227.275)**	**43.075.346.340**

18. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp [(i)]	39.950.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp [(ii)]	2.679.852.000	41.656.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh [(iii)]	1.158.301.379.542	1.055.450.122.563
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh [(iv)]	80.000.000.000	98.033.220.195
Cộng	**1.280.931.231.542**	**1.195.139.342.758**

(i) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản cố định thuộc phân xưởng 3.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố một số tài khoản tiền gửi có kỳ hạn; thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1 và phân xưởng 2.

(iv) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số hàng tồn kho và cam kết của Bà Trương Thị Lệ Khanh sẽ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền quản lý chi phối tại Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	1.195.139.342.758
Số tiền vay phát sinh	2.567.535.542.863
Số tiền vay đã trả	(2.486.893.281.018)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.149.626.939
Số cuối kỳ	**1.280.931.231.542**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	240.765.615.583	185.852.797.892
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.737.306.345	2.622.679.299
Cộng	**243.502.921.928**	**188.475.477.191**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	447.495.745	1.025.569.698
Các khách hàng nước ngoài	2.744.274.478	7.146.469.490
Cộng	**3.191.770.223**	**8.172.039.188**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.456.938.512	(23.456.938.512)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(300.710.342)	203.617.861	(221.494.672)	(318.587.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.603.438.145	23.630.721.815	(20.353.496.701)	18.880.663.259
Thuế thu nhập cá nhân	1.187.378.665	866.606.284	(1.691.927.891)	362.057.058
Tiền thuê đất	-	1.259.472.429	(1.259.472.429)	-
Các loại thuế khác (*)	(51.600.000)	3.000.000	(716.376.000)	(764.976.000)
Cộng	**16.438.506.468**	**49.420.356.901**	**(47.699.706.205)**	**18.159.157.164**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

- Hàng thủy sản xuất khẩu 0%
- Hàng thủy sản sơ chế, phụ phẩm nội tiêu, hàng mua không qua chế biến 05%
- Hàng thủy sản đã qua chế biến nội tiêu, vật tư bao bì, phí ủy thác xuất khẩu 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Riêng đối với hoạt động mở rộng qui mô, nâng cao năng lực sản xuất Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106.369.494.321	111.280.130.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*1.909.335.252*	*1.557.893.075*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(11.000.429.233)*	*(17.335.977.914)*
Tổng thu nhập chịu thuế	97.278.400.340	95.502.045.629
Trong đó:		
- *Thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh được giảm 50%*	*5.511.026.162*	*38.217.857.709*
- *Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được ưu đãi*	*91.767.374.178*	*57.284.187.920*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***24.319.600.085***	***23.875.511.408***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(688.878.270)***	***(4.777.232.214)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**23.630.721.815**	**19.098.279.194**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động
Lương tháng 6 và tháng 13 phải trả công nhân viên.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.627.547.523	1.813.526.626
Tiền thuê đất phải trả	-	2.659.206.667
Chi phí luật sư	-	5.165.344.000
Chi phí vận chuyển	1.990.473.186	3.144.895.440
Chi phí khác	3.489.581.229	3.785.777.229
Cộng	**7.107.601.938**	**16.568.749.962**

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	28.260.000	28.260.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	6.240.406.248	6.172.989.756
Phải trả Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức - tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	3.028.183.107	1.983.775.356
Phải trả Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang - tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	38.344.311.413	103.191.208.579
Phải trả Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 - tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	2.690.750.942	-
Các khoản phải trả khác	1.240.919.839	1.625.145.681
Cộng	**51.572.831.549**	**113.001.379.372**

26. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng chi phí của vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ liên quan đến POR9.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	46.049.652.308	15.522.501.238	(3.894.030.730)	57.678.122.816
Quỹ phúc lợi	5.100.481.358	4.209.000.495	(2.808.253.500)	6.501.228.353
Cộng	**51.150.133.666**	**19.731.501.733**	**(6.702.284.230)**	**64.179.351.169**

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	471.512.730.000	190.492.000.000	(36.897.215.355)	530.829.341.680	1.155.936.856.325
Lợi nhuận năm trước	-	-		188.539.220.141	188.539.220.141
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	3.600.000.000	-		(3.600.000.000)	-
Trích các quỹ	-	-		(32.604.006.538)	(32.604.006.538)
Chia cổ tức	-	-		(91.905.046.000)	(91.905.046.000)
Tăng khác	-	-		15.000.000	15.000.000
Số dư cuối năm trước	**475.112.730.000**	**190.492.000.000**	**(36.897.215.355)**	**591.274.509.283**	**1.219.982.023.928**
Số dư đầu năm nay	475.112.730.000	190.492.000.000	(36.897.215.355)	591.274.509.283	1.219.982.023.928
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	82.738.772.506	82.738.772.506
Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	138.936.400.000	-	-	(138.936.400.000)	-
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	(19.731.501.733)	(19.731.501.733)
Số dư cuối kỳ	**614.049.130.000**	**190.492.000.000**	**(36.897.215.355)**	**515.345.380.056**	**1.282.989.294.701**

(*) Trong kỳ Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 5 năm 2013. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 138.936.400.000 VND. Ngày 04 tháng 7 năm 2013 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 614.049.130.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.404.913	47.511.273
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.404.913	47.511.273
- *Cổ phiếu phổ thông*	*61.404.913*	*47.511.273*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.198.750	1.198.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.198.750*	*1.198.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.206.163	46.312.523
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.206.163*	*46.312.523*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.155.361.387.119	1.730.825.650.716
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*501.152.665.143*	*251.718.968.656*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*1.388.355.161.774*	*1.185.831.160.784*
- *Doanh thu bán nguyên vật liệu*	*4.214.214.252*	*10.687.712.312*
- *Doanh thu bán phụ phẩm*	*238.906.489.641*	*260.341.440.682*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*22.732.856.309*	*22.246.368.282*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(8.201.563.708)	(712.555.243)
- *Giảm giá hàng bán*	*(2.501.181.200)*	*(192.556.203)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(5.700.382.508)*	*(519.999.040)*
Doanh thu thuần	**2.147.159.823.411**	**1.730.113.095.473**
Trong đó:	-	
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*501.145.004.343*	*251.715.131.629*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.381.994.122.866*	*1.185.162.219.404*
- *Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu*	*4.214.214.252*	*10.687.712.312*
- *Doanh thu thuần bán phụ phẩm*	*237.073.625.641*	*260.301.663.846*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*22.732.856.309*	*22.246.368.282*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	479.163.783.049	231.188.530.055
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.226.911.915.157	1.028.026.024.530
Giá vốn của nguyên vật liệu đã cung cấp	4.871.883.754	9.502.413.011
Giá vốn của phụ phẩm đã cung cấp	222.048.854.704	249.971.156.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.934.452.979)	1.955.291.674
Cộng	**1.926.061.983.685**	**1.520.643.416.156**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	40.005.033.519	7.819.483.098
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	75.558.115	271.065.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.492.506.000
Lãi tiền cho vay	6.034.421.380	-
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	3.404.748.876	3.045.986.499
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.350.314	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.820.048.264	14.473.345.539
Cộng	**54.533.160.468**	**36.102.386.399**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.615.204.628	23.097.559.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.550.884.589	5.318.894.157
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.036.190.708	-
Cộng	**36.202.279.925**	**28.416.453.703**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.177.924.619	3.175.977.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.573.024	27.220.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.148.844.445	63.444.129.381
Chi phí khác	45.082.673.528	25.645.627.473
Cộng	**109.466.015.616**	**92.292.954.744**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.402.917.558	8.816.263.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	452.605.902	687.177.108
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.901.815.722	2.045.003.211
Thuế, phí và lệ phí	1.468.847.861	294.135.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.897.000	690.012.658
Chi phí khác	7.569.627.586	5.709.789.504
Cộng	**22.017.711.629**	**18.242.381.483**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản nợ không phải trả	16.283.562	5.842.779.195
Thu nhập khác	157.619.250	273.397.134
Cộng	**173.902.812**	**6.116.176.329**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	7.587.882	190.721.739
Chi phí khác	1.741.813.633	1.265.599.908
Cộng	**1.749.401.515**	**1.456.321.647**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.620.094.146	813.925.626.275
Chi phí nhân công	142.683.650.474	137.627.408.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.007.947.001	29.195.925.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.150.883.743	211.459.220.856
Chi phí khác	73.542.071.860	63.528.188.751
Cộng	**1.280.004.647.224**	**1.255.736.370.304**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định và các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	5.556.949.760	1.547.098.602
Ứng tiền mua sắm tài sản cố định	21.776.392.400	60.446.825.826
Tăng vốn bằng cổ tức	138.936.400.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có cam kết bảo lãnh cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 để nhận các khoản vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền cam kết bảo lãnh lần lượt là 100 tỷ đồng và 200 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty có ký Thư hậu thuẫn cho khoản vay của Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 tại Ngân hàng Natixis – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh với điều kiện Công ty sẽ không bán hoặc làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Hội đồng quản trị và Ban điều hành		
Mua nguyên vật liệu	7.507.663.400	19.058.716.346
Bán hàng hóa	1.347.810	-
Mượn tiền của thành viên	12.000.000.000	-
Các cá nhân có liên quan		
Mua nguyên vật liệu	2.986.157.300	11.508.852.800
Bán hàng hóa	235.288.981	-

Ngoài ra, Bà Trương Thị Lệ Khanh cam kết sẽ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền quản lý chi phí tại Công ty để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.18).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hội đồng quản trị và Ban điều hành	18.906.345.488	18.361.247.350
Cộng nợ phải thu	**18.906.345.488**	**18.361.247.350**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	348.033.320
Các cá nhân có liên quan	-	5.019.916.900
Cộng nợ phải trả	**-**	**5.367.950.220**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 4.121.608.000 VND (kỳ trước là 4.221.392.592 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	Công ty con
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1	Công ty con
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	Công ty con
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4	Công ty con
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	Công ty con
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức	Công ty do người có liên quan với Chủ tịch HĐQT Công ty tham gia góp vốn
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty con 100% vốn của Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)		
Bán thành phẩm	739.577.777.207	596.070.200.913
Bán hàng ủy thác xuất khẩu	165.830.659.290	147.165.017.150
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1		
Mua hàng hóa, dịch vụ	537.668.722.320	476.624.161.740
Bán hàng hóa, dịch vụ	356.004.009.850	178.830.065.440
Bán phụ phẩm	667.571.684	9.581.147.500
Nhờ thu hộ tiền hàng	9.433.182.200	16.550.769.750
Thu hộ tiền hàng	6.706.204.454	8.552.472.494
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2		
Mua hàng hóa	1.031.327.508	15.657.143
Cung cấp dịch vụ	6.476.489.468	31.187.848
Nhận ủy thác xuất khẩu	44.543.613.704	626.359.819
Cho vay	157.452.930.167	-
Phải thu lãi cho vay	5.494.536.767	-
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.632.606.816	9.042.606.063
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.588.627.606	319.049.126
Bán thành phẩm	3.779.463.455	63.097.500
Ủy thác xuất khẩu	3.685.236.338	5.230.522.102
Nhận ủy thác xuất khẩu	12.352.482.163	6.215.561.325
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Cung cấp dịch vụ	15.266.056.660	21.927.925.393
Bán nguyên vật liệu	1.173.479.551	3.321.331.052
Phải thu lãi ứng tiền hàng	224.913.780	-
Nhận ủy thác xuất khẩu	285.039.943.953	287.209.258.316
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	55.246.144.241	42.861.534.473

Ngoài ra, Công ty có bảo lãnh cho Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 vay tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền bảo lãnh lần lượt là 100 tỷ đồng và 200 tỷ đồng. Công ty ký Thư hậu thuẫn cho khoản vay của Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 tại Ngân hàng Natixis – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh với điều kiện Công ty sẽ không bán hoặc làm giảm tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 (xem thuyết minh số VIII.1).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)		
Phải thu tiền hàng	431.837.255.897	324.366.303.454
Phải thu tiền hàng thu hộ	-	1.134.084.600
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1		
Phải thu nguyên vật liệu cho mượn	-	12.014.280.000
Phải thu tiền hàng thu hộ	18.180.264.999	13.993.287.253

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2		
Phải thu tiền cho vay	157.666.684.400	85.413.754.233
Phải thu lãi cho vay	1.209.375.133	2.080.359.673
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	6.041.244.532	1.615.631.616
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	242.264.039	3.351.641.760
Phải thu tiền bán hàng hóa và phí dịch vụ	38.453.500	-
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Phải thu lãi ứng tiền hàng	224.913.780	-
Phải thu tiền bán hàng hóa và phí dịch vụ ủy thác	-	1.748.081.409
Cộng nợ phải thu	**615.440.456.280**	**445.717.423.998**
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)		
Phải trả tiền chi hộ	1.893.240	138.735.040
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1		
Phải trả tiền hàng	141.544.203.955	117.302.513.016
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2		
Phải trả tiền hàng nhận xuất khẩu ủy thác	2.690.750.942	-
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức		
Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	3.028.183.107	1.983.775.356
Phải trả tiền hàng	-	1.585.592.652
Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang		
Phải trả tiền hàng	6.098.927.331	-
Phải trả tiền hàng nhận ủy thác xuất khẩu	38.344.311.413	103.191.208.579
Cộng nợ phải trả	**191.708.269.988**	**224.201.824.643**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	1.622.054.017.396	1.365.055.364.258
Trong nước	525.105.806.015	365.057.731.215
Cộng	**2.147.159.823.411**	**1.730.113.095.473**

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.040.689.540	3.011.248.260
Trên 01 năm đến 05 năm	5.694.165.660	6.574.085.807
Trên 05 năm	12.407.396.015	13.006.931.967
Cộng	**21.142.251.215**	**22.592.266.034**

Công ty thuê văn phòng chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh, bãi bồi cồn Bình Thạnh và cồn Ngậm dưới hình thức thuê hoạt động.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty con và cá nhân vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.592.580.770	-	-	-	53.592.580.770
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.240.977.578	-	-	-	738.240.977.578
Phải thu khách hàng	595.218.160.182	-	-	2.145.708.126	597.363.868.308
Các khoản cho vay	164.985.215.664	-	-	-	164.985.215.664
Các khoản phải thu khác	78.092.350.228	-	-	-	78.092.350.228
Cộng	**1.630.129.284.422**	-	-	**2.145.708.126**	**1.632.274.992.548**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.875.810.695	-	-	-	27.875.810.695
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.217.050.780	-	-	-	738.217.050.780
Phải thu khách hàng	522.334.220.900	-	-	3.731.135.486	526.065.356.386
Các khoản cho vay	94.614.328.884	-	-	-	94.614.328.884
Các khoản phải thu khác	24.175.968.693	-	-	-	24.175.968.693
Cộng	**1.407.217.379.952**	-	-	**3.731.135.486**	**1.410.948.515.438**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.282.558.779.065	-	-	1.282.558.779.065
Phải trả người bán	243.502.921.928	-	-	243.502.921.928
Các khoản phải trả khác	93.509.764.313	-	-	93.509.764.313
Cộng	**1.619.571.465.306**	-	-	**1.619.571.465.306**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.196.952.869.384	-	-	1.196.952.869.384
Phải trả người bán	188.475.477.191	-	-	188.475.477.191
Các khoản phải trả khác	164.684.606.347	-	-	164.684.606.347
Cộng	**1.550.112.952.922**	-	-	**1.550.112.952.922**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty bán hàng chủ yếu là xuất khẩu với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	EUR	GBP	USD	EUR	GBP
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.079.246,77	279,24	-	921.396,45	284,70	-
Phải thu khách hàng	27.588.448,86	-	-	24.556.433,44	-	-
Các khoản phải thu khác	11.516,64	-	-	215.370,00	-	-
Vay và nợ	(24.757.821,82)	-	-	(47.054.113,43)	-	-
Phải trả người bán	(130.124,85)	-	-	(114.636,26)	-	-
Các khoản phải trả khác	(2.101.793,94)	-	(86.753,63)	(5.274.016,95)	-	(86.753,63)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**1.689.471,66**	**279,24**	**(86.753,63)**	**(26.749.566,75)**	**284,70**	**(86.753,63)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Vay và nợ	(760.125.691.735)	(24.757.821,82)	(215.096.268.237)	(47.054.113,43)
Nợ phải trả thuần	**(760.125.691.735)**	**(24.757.821,82)**	**(215.096.268.237)**	**(47.054.113,43)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 15.202.513.835 VND (kỳ trước giảm/tăng 0 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 5.208.055.398 VND (kỳ trước giảm/tăng 8.842.873.353 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất các khoản vay VND đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần bằng VND có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo
Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Công ty thế chấp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.2 và V.18). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 600 tỷ VND.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.592.580.770	-	27.875.810.695	-	53.592.580.770	27.875.810.695
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	738.240.977.578	-	738.217.050.780	-	738.240.977.578	738.217.050.780
Phải thu khách hàng	597.363.868.308	(1.072.854.063)	526.065.356.386	(1.548.482.271)	596.291.014.245	524.516.874.115
Các khoản cho vay	164.985.215.664	-	94.614.328.884	-	164.985.215.664	94.614.328.884
Các khoản phải thu khác	78.092.350.228	-	24.175.968.693	-	78.092.350.228	24.175.968.693
Cộng	**1.632.274.992.548**	**(1.072.854.063)**	**1.410.948.515.438**	**(1.548.482.271)**	**1.631.202.138.485**	**1.409.400.033.167**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	1.280.931.231.542	1.195.139.342.758	1.280.931.231.542	1.195.139.342.758
Phải trả người bán	243.502.921.928	188.475.477.191	243.502.921.928	188.475.477.191
Các khoản phải trả khác	95.137.311.836	166.498.132.973	95.137.311.836	166.498.132.973
Cộng	**1.619.571.465.306**	**1.550.112.952.922**	**1.619.571.465.306**	**1.550.112.952.922**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Đồng Tháp, ngày 03 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kim Đào	**Trương Thị Lệ Khanh**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**